TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 304/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2025.
V/v: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vân Trường.

2. Bà Lương Thị Hồng Hạnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh An Giang tham gia phiên toà*: Bà Thị Kim Lài – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh An Giang (Cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 213/2025/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025, về việc: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 114/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T - sinh ngày 27/02/1991, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ cũ: ấp Thới Đông, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Nay là ấp Thới Đông, xã Định Hòa, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Lê Việt T1 - sinh năm 1991, vắng mặt.

Địa chỉ cũ: ấp Phước Tiền, xã Thủy Liễu, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Nay là ấp Phước Tiền, xã Định Hòa, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2025, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị T như sau:

Bà và ông Lê Việt T1 tổ chức đám cưới vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, vợ chồng ông bà đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 01/8/2011.

Vợ chồng sống chung hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chồng bà không quan tâm vợ con, không chịu đi làm kiếm tiền, con bệnh không có tiền mua thuốc, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Lúc con bà được 3,5 tháng thì mẹ bà qua rước bà về ở với cha mẹ ruột cho đến nay, vợ chồng bà ly thân từ tết năm 2013 đến nay. Hiện vợ chồng không còn khả năng chung sống với nhau được nữa và bà không còn tình cảm với ông Lê Việt T1 nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Việt T1.

Thời gian chung sống vợ chồng ông bà có 01 người con chung tên Lê Trần Khánh T2 – sinh ngày 17/10/2012, hiện nay bà đang nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà không có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà cam đoan vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyện vọng:

Về hôn nhân: Bà xin được ly hôn với ông Lê Việt T1.

Về con chung: Bà xin nuôi con chung tên Lê Trần Khánh T2 – sinh ngày 17/10/2012 và không yêu cầu ông Lê Việt T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Việt T1 đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông Lê Việt T1 không đến Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông Lê Việt T1.

- Phát biểu của kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh An Giang tại phiên tòa:

Về việc tuân thủ theo pháp luật về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tuân thủ các thủ tục về thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ kiện; Việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tống đạt cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định; Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội

đồng xét xử, Thư ký và đương sự chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không có lý do là không tuân thủ pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụg dân sự xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Lê Việt T1. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Lê Trần Khánh T2 – sinh ngày 17/10/2012 cho bà Trần Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung đương sự không yêu cầu nên Viện kiểm sát không có đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Trần Thị T và ông Lê Việt T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh An Giang theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025.

Ông Lê Việt T1 là bị đơn trong vụ án, ông Lê Việt T1 có địa chỉ rõ ràng, đó cũng là nơi ông đăng ký hộ khẩu thường trú, hiện nay ông Lê Việt T1 vẫn còn hộ khẩu thường trú ở địa chỉ trên. Tòa án đã tống đạt các thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Lê Việt T1 vắng mặt tại phiên tòa 02 lần không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Lê Việt T1.

Bà Trần Thị T có đơn xin vắng mặt, xét thấy việc vắng mặt của bà Trần Thị T không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Trần Thị T.

[2] Về hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Lê Việt T1 cưới nhau vào năm 2011, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 104/2011, ngày 01/8/2011, như vậy Hội đồng xét xử xác định hôn nhân của bà Trần Thị T và ông Lê Việt T1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân cho thấy: Tuy hôn nhân của bà Trần Thị T và ông Lê Việt T1 là hôn nhân tự nguyện, sống hạnh phúc khoảng hơn 01 năm và có 01 người con chung nhưng vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn không tự giải quyết được. Bà Trần Thị T cho rằng ông Lê Việt T1 không quan tâm vợ con, không chịu đi làm kiếm tiền, con bệnh không có tiền mua thuốc, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Lúc con bà được 3,5 tháng thì mẹ bà qua rước bà về ở với cha mẹ ruột cho đến nay, vợ chồng bà ly thân từ tết năm 2013 đến nay. Ngày 06/8/2025 và ngày 22/8/2025, Tòa án đã tổ chức hòa giải để động viên, giải thích giúp vợ chồng ông bà đoàn tụ nhưng ông Lê Việt T1 vắng mặt và bà Trần Thị T cương quyết ly hôn với ông Lê Việt T1. Xét thấy, vợ chồng ông bà đã ly thân đến nay hơn 10 năm, trong thời gian ly thân bà và ông Lê Việt T1 không còn liên lạc với nhau, khi Tòa án mời ông Lê Việt T1 đến Tòa án để hòa giải để động viên, giải thích giúp vợ chồng ông bà đoàn tụ thì ông Lê Việt T1 không có mặt cho thấy ông không còn quan tâm gì đến cuộc hôn nhân này và cho thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được. Bà Trần Thị T cương quyết xin ly hôn với ông Lê Việt T1 và tỏ rõ thái độ không còn tình cảm yêu thương ông Lê Việt T1, vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T.

[4] Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Lê Việt T1 có 01 người con chung tên Lê Trần Khánh T2 – sinh ngày 17/10/2012, hiện nay bà Trần Thị T đang nuôi dưỡng.

Ông Lê Việt T1 không có ý kiến về quyền nuôi con. Bà Trần Thị Thùy X nuôi con chung tên Lê Trần Khánh T2 – sinh ngày 17/10/2012 và cháu Khánh T2 có nguyện vọng sống chung với mẹ nên căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Tại phiên tòa sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xét đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí HNGĐST: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí. Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014978, ngày 29/5/2025, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Về hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị Thùy ly H với ông Lê Việt T1.

Về con chung: Giao cháu Lê Trần Khánh T2 – sinh ngày 17/10/2012 cho bà Trần Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông Lê Việt T1 được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được phép cản trở ông thực hiện quyền này.

Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí trước đây theo biên lai thu số 0014978, ngày 29/5/2025, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a, Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSND cùng cấp;
-THADS;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Phan Thị Thùy Trang